TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U M T** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số**: 12**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 03/5/2018
V/v: "Ly hôn giữa bà M và ông N"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U M T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Hổ.

2. Bà Hà Thị Lệ Thi.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Út Sang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện U M T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T tham gia phiên tòa: thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện U M T xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 03/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2018, về việc: "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm M, sinh năm 1996.

Địa chỉ cư trú: Số nhà 276, ấp C M, xã M Th, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trương Văn N, sinh năm 1991.

Địa chỉ cư trú: Tổ 10, ấp C M, xã M Th, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 15/12/2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm M trình bày: Bà M và ông N tự nguyện quen nhau được 02 năm, đi đến tổ chức lễ cưới vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UNBD xã M T, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/6/2016.

Lý do bà M yêu cầu xin ly hôn: Bà M cho rằng do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hợp nhau, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến trong cách cư xử và sinh hoạt thường ngày, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cải, xúc phạm nhau, nguyên nhân chủ yếu là do ông N sống thiếu trách nhiệm với vợ con, không quan tâm lo lắng gì cho vợ con, mọi việc đều do bà M tự lo liệu. Cả hai đã nhiều lần tự hòa giải để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, cùng xây dựng mái ấm gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, sự cố gắng đó không mang lại kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Thấy chung sống không hạnh phúc nên bà M và ông N đã tự ly thân với nhau từ tháng 12/2016 đến nay.

Về con chung: Bà M xác nhận có 01 người con tên Trương Minh K, sinh ngày 11/4/2017, hiện bà M đang trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà M xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà M yêu cầu:

Về hôn nhân: Bà M xin được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà M yêu cầu được nuôi người con tên Trương Minh K, sinh ngày 11/4/2017. Bà M không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

**** Tại phiên tòa bị đơn ông Trương Văn N vắng mặt.*** Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 01/4/2018 ông N xác nhận:

Về hôn nhân: Ông N, bà M chung sống vợ chồng có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn như bà M trình là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng ông N cho rằng vợ chồng không có xảy ra mâu thuẫn gì. Ông N vẫn còn thương bà M nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà M.

Về con chung: Có 01 người con Trương Minh K, sinh ngày 11/4/2017, hiện đang sống với bà M. Trường hợp Tòa án quyết định cho ông N và bà M ly hôn thì ông N đồng ý giao con cho bà M nuôi, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông N xác nhận không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Toà án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên toà hợp lệ, nhưng ông N cố tình lánh mặt không đến toà án. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Trương Văn N.

[2] Nhận định về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa bà M, cũng như tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 01/4/2018 ông N đã xác nhận: Bà M, ông N tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới vào năm 2015, có đăng ký kết hôn trể hạn và được UNBD xã M T, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/6/2016, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà M, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà M, ông N không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc: Xuất phát từ việc tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến, do ông N sống thiếu trách nhiệm với vợ, con; vợ chồng không còn tin tưởng, thông cảm và quan tâm, chia sẽ với nhau trong cuộc sống. Ông N cho rằng vợ chồng không có xảy ra mâu thuẩn gì và vẫn còn tình cảm với bà M nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, thực tế thấy rằng từ thời điểm đôi bên xảy ra bất hòa, vợ chồng sống ly thân cho đến nay ông N không có giải pháp nào, cũng như hành động nào thể hiện thiện chí của mình trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng, cùng xây dựng mái ấm gia đình hạnh phúc. Tại phiên tòa, bà M thể hiện rõ quan điểm muốn ly hôn, không muốn đoàn tụ. Mặt khác, bà M và ông N đã ly thân với nhau từ tháng 12/2016 cho đến nay, đôi bên đã bỏ mặc nhau, mạnh ai nấy sống. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà M và ông N đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M được ly hôn với ông N. Bác yêu cầu của ông N không đồng ý ly hôn với bà M.

[4] Về con chung: Bà M, ông N xác nhận có 01 người con tên Trương Minh K, sinh ngày 11/4/2017. Bà M yêu cầu được nuôi con.

Xét thấy, người con tên Trương Minh K dưới 36 tháng tuổi, hiện bà M đang trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, để đảm bảo môi trường sống, sự phát triển, quyền lợi mọi mặt của con. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử thống nhất: Giao người con tên Trương Minh K, sinh ngày 11/4/2017 cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Do bà M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà M, ông N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà M phải chịu án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Diễm M và ông Trương Văn N.

2. Về con chung: Giao người con tên Trương Minh K, sinh ngày 11/4/2017 cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng. Bà M không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Bà M và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà M, ông N xác nhận không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn**:** Bà M phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Bà M đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0006761, ngày 02/01/2018 tại chi cục Thi hành án Dân sự huyện U M T, nên bà M được khấu trừ.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện U M T;
- THA DS huyện U M T;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tấn Nghĩa